

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **28/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/9/2025

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Duy Tuấn và ông Phạm Huy Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Hải Phòng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Hải Phòng tham gia phiên
tòa:** Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 79/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1997; đăng ký HKTT: Khu PHH, xã T, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú hiện nay: Ulica stanistawa mikotajczyka 12, Ba Lan.

Số căn cước: 030197000090, cấp ngày 16/9/2021.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đồng thời đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, Luật sư của Văn phòng Luật sư Bảo Công thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh ngày 05/11/1993;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu PHH, xã T, thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú hiện nay: Ba Lan.

Số căn cước: 030093021228, cấp ngày

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

+ Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1963 ;

Địa chỉ: Khu PHH, xã T, thành phố Hải Phòng.

(Chị A có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Hải, anh T, ông Đồng đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Nguyễn Thị Kim A trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 08/10/2015. Sau khi kết hôn anh, chị về sống tại gia đình của anh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không bảo ban được nhau trong cuộc sống sinh hoạt dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Tình trạng đó kéo dài khiến mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên mặc dù sống cùng nhà nhưng chị và anh T không ăn chung, không ngủ chung, không quan tâm đến nhau. Năm 2023, chị đã xuất cảnh sang nước Ba Lan lao động. Năm 2024, anh T cũng xuất cảnh sang Ba Lan lao động. Tuy nhiên tại Ba Lan, hai người cũng không gặp gỡ, không sống cùng, không liên hệ quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 03/3/2016 và Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 17/02/2021, hiện đang ở cùng với ông bà nội; Ly hôn chị đề nghị giao hai con cho anh Nguyễn Xuân T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam chị nhất trí giao con cho ông Nguyễn Xuân Đ là bố đẻ của anh T trực tiếp chăm sóc cho đến khi anh T về nước. Chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng cho hai con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/con/tháng, hai con là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T tại Ba Lan vì anh T không cho chị biết địa chỉ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ (là bố đẻ của anh T) trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị A đã trình bày. Sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho anh T biết về việc chị A làm đơn xin ly hôn. Anh T không cung cấp cho gia đình biết địa chỉ cụ thể, cũng không về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn được, anh T cũng không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tuy nhiên, qua điện thoại anh T có quan điểm xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, vợ chồng không còn tình cảm, nay chị A xin ly hôn, anh nhất trí. Về con chung, anh T xác định chị A trình bày là đúng, nguyện vọng khi ly hôn anh T xin được nuôi cả hai con. Trong thời gian anh T không có mặt tại

Việt Nam, anh T sẽ nhờ bố, mẹ để hỗ trợ anh trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung không có nên anh T không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ông Đ nhất trí nếu anh T là người được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung thì ông bà đồng ý thay anh T chăm sóc con chung cho đến khi anh T về nước.

Tại Công văn số 1298/PA08(Đ1) ngày 14/8/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng xác định: anh Nguyễn Xuân T, sinh ngày 05/11/1993 thường xuyên xuất nhập cảnh ra nước ngoài nhiều lần. Lần gần nhất, ngày 09/7/2025 anh T nhập cảnh về Việt Nam bằng hộ chiếu số C4866202 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài.

Tại Công văn số 2441/PA08(Đ1) ngày 25/9/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng xác định anh Nguyễn Xuân T, sinh ngày 05/11/1993. CCCD số: 030093021282; từ năm 2018 đến nay thường xuyên xuất nhập cảnh ra nước ngoài. Lần gần nhất, ngày 24/8/2025, anh T xuất cảnh ra nước ngoài bằng hộ chiếu số C4866202 qua cửa khẩu SBQT Nội Bài.

Ông Đ xác định có sự việc anh T về Việt Nam ngày 09/7/2025 để giải quyết việc gia đình song hai, ba ngày sau anh lại sang Ba Lan. Đối với Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập anh T tham gia phiên tòa ông cũng đã thông báo lại ngay cho anh T biết và anh T vẫn giữ nguyên quan điểm đồng ý ly hôn với chị A và xin được nuôi 02 con chung.

Theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Khánh H, cháu có nguyện vọng ở với bố là Nguyễn Xuân T.

Tại Biên bản xác minh với chính quyền địa phương xã T cung cấp: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Nguyễn Xuân T kết hôn với nhau hợp pháp vào ngày 08/10/2015. Quá trình chung sống chính quyền không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị A và anh T. Qua nắm bắt tình hình chỉ biết hiện chị A và anh T đang lao động tại Ba Lan tuy nhiên địa chỉ cụ thể của chị A và anh T tại Ba Lan chính quyền không nắm được. Nay chị A xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND khu vực 13 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Kim A ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

2. Về con chung: Giao anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 03/3/2016 và Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 17/02/2021, trong thời gian anh T không có ở Việt Nam thì tạm

giao cho ông Nguyễn Xuân Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con cho đến khi anh T về nước và không phải trả chi phí nuôi dưỡng; Chị A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/con/tháng, hai con là 4.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2025 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Kim A khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Xuân T. Anh T hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Ba Lan, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại Khu PHH, xã T, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị A không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Ba Lan. Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng đã yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ của anh T. Gia đình anh T xác định anh T đang ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể, nên gia đình không cung cấp được địa chỉ anh T cho Tòa án. Tuy nhiên, gia đình anh T chấp nhận nhận văn bản tố tụng của Tòa án và xác định đã thông báo đầy đủ nội dung văn bản cho anh T được biết. Anh T không có văn bản gửi về cho Tòa án, nhưng có thông qua gia đình trình bày quan điểm về vụ án. Do vậy, áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ - HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chị A vắng mặt tại phiên toà và đề nghị xét xử vắng mặt; anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà những lần vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị A và anh T

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Nguyễn Xuân T tự nguyện kết hôn và đã được UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) đăng ký kết hôn vào ngày ngày 08/10/2015 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị A, lời khai của ông Đ (là bố đẻ anh T), có căn cứ xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa chị A và anh T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T đã được gia đình thông báo về việc chị A xin ly hôn anh và anh cũng xác định không còn tình cảm, nhất trí ly hôn. HĐXX thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị A và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị A, xử cho chị A được ly hôn với anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Nguyễn Xuân T có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 03/3/2016 và Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 17/02/2021, hiện đang ở cùng với ông Nguyễn Xuân Đ. Chị A có nguyện vọng để anh T nuôi hai con, trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam thì tạm giao cho bố anh T là ông Đ chăm sóc cho đến khi anh T về nước, nguyện vọng của chị A phù hợp với nguyện vọng của anh T và ông Đ cũng nhất trí chăm sóc hai con của anh chị cho đến khi anh T về Việt Nam. Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của con Nguyễn Thị Khánh H và điều kiện kinh tế, nơi cư trú, thời gian chăm sóc, giáo dục, và môi trường sống ổn định mà mỗi bên có thể đảm bảo cho con, xét thấy việc giao cho anh T nuôi hai con là phù hợp, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các con chung. Do vậy, HĐXX giao hai con chung Nguyễn Thị Khánh H, Nguyễn Thị Anh T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị A có nguyện vọng cấp dưỡng cho hai con hàng tháng, cụ thể mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/con/tháng, hai con là 4.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi), HĐXX thấy việc cấp dưỡng cho con là trách nhiệm và nghĩa vụ của bên không nuôi dưỡng nên chấp nhận. Đồng thời chị A không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Anh T không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh T có yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị A là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim A. Xử cho chị Nguyễn Thị Kim A được ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 03/3/2016 và Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 17/02/2021 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Trong thời gian anh T không có mặt ở Việt Nam thì tạm giao cho ông Nguyễn Xuân Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con Nguyễn Thị Khánh H, Nguyễn Thị Anh T1 cho đến khi anh T về nước. Chị Nguyễn Thị Kim A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Nguyễn Thị Khánh H, Nguyễn Thị Anh T1, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/con/tháng, hai con là 4.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2025 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi).

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Nguyễn Thị Kim A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000244 ngày 29/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 – Hải Phòng. Chị A còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị A, bị đơn anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của

Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Quý Long

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 13 – Hải Phòng
- THADS khu vực 13 – Hải Phòng;
- UBND xã Thanh Miện, TP Hải Phòng (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.